TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số:01/2020/HNGĐ-ST Ngày: 09-01-2020 V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Thu Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Lâm

2. Bà Trần Thị Kim Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 311/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số 244/5 (số cũ 47/7), đường P, Khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Thái N, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số 244/5 (số cũ 47/7), đường P, Khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T trình bày:

Bà Trần Thị Thanh T và ông Trần Thái N là vợ chồng, tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/9/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N ham chơi cờ bạc và còn hay đánh đập vợ. Do đó, vợ chồng thường xuyên cải vã, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng

ngày càng phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, hôn nhân không thể kéo dài. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thái D, sinh ngày 14/4/2003 và Trần Thái D1, sinh ngày 01/12/2013, khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), giấy khai sinh cháu Trần Thái D và Trần Thái D1 (bản sao).

Bị đơn ông Trần Thái N đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án hợp lệ, nhưng ông N không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà T. Quá trình giải quyết, Tòa án đã ra thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa đã niêm yết hợp lệ cho bị đơn tại nơi cư trú, địa phương và tại trụ sở Tòa án theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông N đều vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án đến trước phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và N vụ theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và N vụ theo quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Về phần thủ tục Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục gì thêm.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà T và ông N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã T (nay là thành phố T). Nay bà T có đơn xin ly hôn với ông N và có yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung. Như vậy, quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự .

[1.2] Về sự tham gia phiên tòa của các đương sự: Bị đơn ông Trần Thái N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông N không đến Tòa án để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng không thông báo lý do vắng mặt cho Tòa án biết. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 15/11/2019 nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T có đơn xin giải quyết vắng

mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Các vấn đề có tranh chấp: Bà T và ông N là vợ chồng, sống chung có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố T, vào ngày 17/9/2002 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà T cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn do ông N thường xuyên cờ bạc, uống rượu và còn hay đánh đập bà, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình cảm hai bên. Bà T và ông N đã ly thân, không còn qua lại với nhau. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng ông N, bà T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông N là có căn cứ, đúng pháp luật theo quy định tại theo Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thái D, sinh ngày 14/4/2003 và Trần Thái D1, sinh ngày 01/12/2013, khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Xét, cháu D đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Đối với cháu Trần Thái D1 hiện còn nhỏ, rất cần sự chăm sóc của mẹ. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử giao con Trần Thái D1 và Trần Thái D cho mẹ là bà Trần Thị Thanh T chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ phân tích trên, xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Tòa chấp nhận.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án: Bà Trần Thị Thanh T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với bị đơn ông Trần Thái N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh T được ly hôn với ông Trần Thái N.

Về con chung: Bà Trần Thị Thanh T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thái D, sinh ngày 14/4/2003 và Trần Thái D1, sinh ngày 01/12/2013.

Không ai được quyền cản trở ông Trần Thái N trong việc thăm nom, chăm sóc con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau này khi cần thiết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét do đương sự không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình: Bà Trần Thị Thanh T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng trước đây theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0034613 ngày 30/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- UBND phường P, TP. T;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Thu Thảo